

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỮU LŨNG
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26-3-2025
V/v: Yêu cầu không công nhận
quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đạt.

Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Công Thanh.
- Ông Nguyễn Minh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 224/2024/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 12 năm 2024 về việc Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/02/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2025/QĐST-HNGĐ ngày 10/3/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1971, địa chỉ: Thôn C, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Phan Văn L, sinh năm 1972, địa chỉ: Thôn C, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai, nguyên đơn bà Hoàng Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị T và ông Phan Văn L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống với nhau, ông bà được tự do tìm hiểu nhau, không bị ai ép buộc. Khi về chung sống với nhau vào năm 1990, ông bà có được gia đình hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, dưới sự chứng kiến của quan viên hai

họ, bạn bè và bà con hàng xóm, mọi người ai cũng biết. Từ năm 1990 đến nay, bà và ông Phan Văn L vẫn chưa ra Ủy ban nhân dân xã Y để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Phan Văn L thường xuyên chơi cờ bạc, không quan tâm đến vợ con; tính tình ông L ngang bướng, bảo thủ, không nghe lời vợ, con khuyên nhủ; vợ, con góp ý thì ông L lại chửi bới, quát mắng. Khi còn trẻ, mỗi lần xảy ra mâu thuẫn, ông L lại chửi bới, đánh đập bà; sau này khi đã có tuổi, ông L không đánh đập bà nữa. Trong cuộc sống hàng ngày, ông L không chịu tu trí làm ăn, thường xuyên uống rượu, dẫn đến công việc và thu nhập không ổn định, không có đóng góp gì cho kinh tế gia đình, chi tiêu hàng ngày đều phụ thuộc vào vợ con, dẫn đến cuộc sống chung tẻ nhạt, không hạnh phúc. Bà và ông L đã ly thân kể từ năm 2021 đến nay, bà đi làm xa, thỉnh thoảng mới về nhà; khi về nhà, vợ chồng cũng không còn quan tâm, yêu thương nhau nữa. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông L, đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông L.

Về con chung, bà và ông Phan Văn L có 02 con chung là Phan Văn M, sinh năm 1991 và Phan Thị T, sinh năm 1994. Hiện nay, hai con đều đã trưởng thành, đã kết hôn lập gia đình riêng; cả hai con đều có khả năng lao động, đều có tài sản để tự nuôi mình, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phan Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng được tự do tìm hiểu và hai bên gia đình tổ chức lễ cưới; ông bà về chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông và bà Hoàng Thị T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bà Hoàng Thị T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác (ngoại tình), không chung thủy với ông, dẫn đến tình cảm hai vợ chồng lạnh nhạt; không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc nhau. Hiện nay, bà T đang đi làm xa ở tỉnh Bắc Ninh, thỉnh thoảng mới về nhà. Khi về nhà, hai vợ chồng cũng không còn quan tâm đến nhau. Ông bà đã ly thân kể từ năm 2021 đến nay. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà T, bà T đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà T, ông nhất trí.

Về con chung, ông và bà Hoàng Thị T có 02 con chung là Phan Văn M, sinh năm 1991 và Phan Thị T, sinh năm 1994. Hiện nay, hai con đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại thôn C và chính quyền địa phương; kết quả xác minh thể hiện: Bà Hoàng Thị T và ông Phan Văn L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 đến nay. Khi về chung sống, bà T và ông L có được gia đình hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục của địa phương dưới sự chứng kiến của quan viên hai họ, bạn bè và bà con hàng xóm. Qua kiểm tra hồ sơ và sổ đăng ký kết hôn lưu tại UBND xã Y, không có thông tin đăng ký kết hôn đối với bà Hoàng Thị T và ông Phan Văn L.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật, quan điểm đề nghị giải quyết vụ án như sau:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, thẩm phán đã tiến hành thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định tư cách đương sự, tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đều đảm bảo đúng quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát là đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện chưa đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Hoàng Thị T và ông Phan Văn L.

Về con chung: Ông Phan Văn L và bà Hoàng Thị T có 02 con chung là Phan Văn M, sinh năm 1991 và Phan Thị T, sinh năm 1994. Hai con đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí, bà Hoàng Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Hoàng Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng nên xác định quan hệ tranh chấp là Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng. Cả hai đương sự đều cư trú tại thôn C, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn nên xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt, không có lý do. Trong hồ sơ đã có lời khai trình bày ý kiến của các đương sự, xét thấy việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, lời trình bày của các con chung và kết quả xác minh của Tòa án, có đủ cơ sở xác định: Bà Hoàng Thị T và ông Phan Văn L tự do tìm hiểu yêu thương, được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục truyền thống và chung sống với nhau như vợ

chồng từ năm 1990 nhưng do thiếu hiểu biết pháp luật nên cả hai đã không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

[4] Tại Biên bản xác minh ngày 15/01/2025, Ủy ban nhân dân xã Y xác nhận: Qua kiểm tra hồ sơ và sổ đăng ký kết hôn lưu tại UBND xã Y, không có thông tin đăng ký kết hôn đối với bà Hoàng Thị T và ông Phan Văn L.

[5] Tại biên bản xác minh cùng ngày 15/01/2025, Trưởng thôn C, xã Y cung cấp thông tin: Quá trình chung sống, bà Hoàng Thị T và ông Phan Văn L có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Phan Văn L ghen tuông, nghi ngờ bà Hoàng Thị T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác (ngoại tình), dẫn đến tình cảm hai vợ chồng lạnh nhạt; không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc nhau. Hiện nay, bà Hoàng Thị T đang đi làm xa, thỉnh thoảng mới về nhà. Khi về nhà, hai vợ chồng cũng không còn quan tâm đến nhau.

[6] Xét thấy, bà Hoàng Thị T và ông Phan Văn L chung sống với nhau như vợ chồng trong suốt thời gian dài từ năm 1990 đến nay mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình. Thực tế, ông bà đã ly thân từ năm 2021 đến nay, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, cả hai đều xác định tình cảm không còn, do vậy bà Hoàng Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Phan Văn L là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về con chung: Cả hai bên đương sự thừa nhận quá trình chung sống có 02 người con chung là anh Phan Văn M, sinh năm 1991 và chị Phan Thị T, sinh năm 1994. Hiện nay, hai con đều đã trưởng thành, có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Hoàng Thị T và ông Phan Văn L đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở, phù hợp với các nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí: Bà Hoàng Thị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Hoàng Thị T và ông Phan Văn L.

2. Con chung: Vợ chồng có 02 người con chung là Phan Văn M, sinh năm 1991 và Phan Thị T, sinh năm 1994. Hiện nay, hai con đều đã trưởng thành, có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí: Bà Hoàng Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước; xác nhận đã nộp đủ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004937 ngày 17/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã Y, huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Văn Đạt